

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F.17**  
**Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, Nha Trang, Khánh Hòa**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Nha Trang, Ngày 01 tháng 01 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17**

Địa chỉ: Số 58B, đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>958.459.072.677</b> | <b>1.013.611.478.082</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>240.772.355.420</b> | <b>303.866.018.330</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 138.722.355.420        | 139.768.518.330          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 102.050.000.000        | 164.097.500.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>36.200.000.000</b>  | <b>49.200.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 36.200.000.000         | 49.200.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>440.625.732.379</b> | <b>419.845.837.344</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 358.099.913.461        | 312.492.950.389          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 32.702.264.253         | 47.616.096.219           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 51.740.474.904         | 61.653.710.975           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (1.916.920.239)        | (1.916.920.239)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>203.975.003.924</b> | <b>182.884.344.716</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 203.975.003.924        | 182.884.344.716          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>36.885.980.954</b>  | <b>57.815.277.692</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 1.821.867.465          | 15.122.139.980           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 34.639.937.792         | 42.521.606.802           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.15        | 424.175.697            | 171.530.910              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17**

Địa chỉ: Số 58B, đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>697.673.049.897</b>   | <b>893.507.166.307</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>10.730.852.003</b>    | <b>11.221.544.003</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 10.730.852.003           | 11.221.544.003           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>280.554.195.063</b>   | <b>288.120.090.569</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 267.302.395.727          | 274.045.522.529          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 471.916.103.341          | 476.893.420.223          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (204.613.707.614)        | (202.847.897.694)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 13.251.799.336           | 14.074.568.040           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 15.786.524.338           | 16.307.741.838           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (2.534.725.002)          | (2.233.173.798)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>159.952.090.077</b>   | <b>275.881.777.185</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 159.952.090.077          | 275.881.777.185          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>198.986.434.720</b>   | <b>281.184.134.720</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2c        | 191.986.434.720          | 280.184.134.720          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2a        | 7.000.000.000            | 1.000.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>47.449.478.034</b>    | <b>37.099.619.830</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 46.674.673.883           | 36.298.330.870           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12        | 774.804.151              | 801.288.960              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.656.132.122.574</b> | <b>1.907.118.644.389</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17**

Địa chỉ: Số 58B, đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>948.772.133.984</b> | <b>1.007.709.446.053</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>923.272.133.984</b> | <b>1.006.209.446.053</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 160.747.395.897        | 140.318.841.882          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 656.297.435            | 379.895.851              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 756.752.260            | 5.085.930.596            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.16        | 23.031.320.000         | 26.385.605.000           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 6.567.387.095          | 6.804.900.035            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18a,c     | 5.607.521.658          | 22.520.380.672           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19        | 709.288.889.689        | 794.176.410.000          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 16.616.569.950         | 10.537.482.017           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>25.500.000.000</b>  | <b>1.500.000.000</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.18b,c     | 1.500.000.000          | 1.500.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 24.000.000.000         | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17**

Địa chỉ: Số 58B, đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>707.359.988.590</b>   | <b>899.409.198.336</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>707.359.988.590</b>   | <b>899.409.198.336</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.21        | 199.000.000.000          | 199.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 199.000.000.000          | 199.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.21        | 21.815.378.618           | 21.815.378.618           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.21        | 440.523.481.889          | 508.062.922.493          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 491.008.119.493          | 485.446.545.089          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 50.484.637.604           | 22.616.377.404           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        | V.21        | 46.021.128.083           | 170.530.897.225          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.656.132.122.574</b> | <b>1.907.118.644.389</b> |

Nguyễn Mạnh Tiến  
 Người lập biểu

Nguyễn Dân Tiên  
 Kế toán trưởng

Ngô Văn Ich  
 Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17**

Địa chỉ: Số 58B, đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          |                   | Năm trước        |                   |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                                                        |       |             | Quý 4            |                   | Quý 4            |                   |
|                                                        |       |             | Lũy kế           |                   | Lũy kế           |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VL1         | 871.361.421.511  | 2.544.598.388.265 | 598.859.589.597  | 2.341.308.729.998 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VL2         | -                | 4.379.561.115     | 304.476.165      | 2.313.197.365     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 871.361.421.511  | 2.540.218.827.150 | 598.555.113.432  | 2.338.995.532.633 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VL3         | 782.630.875.547  | 2.287.606.330.896 | 541.923.235.991  | 2.131.537.482.614 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 88.730.545.964   | 252.612.496.254   | 56.631.877.441   | 207.458.050.019   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VL4         | 19.991.109.232   | 50.381.104.925    | 11.427.357.407   | 60.911.695.586    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VL5         | 93.074.078.476   | 122.335.941.108   | 11.306.003.264   | 46.796.581.504    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 3.934.513.467    | 18.868.162.462    | 7.150.170.907    | 21.657.677.827    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    | V.2b        | -                | -                 | (24.514.376.931) | (24.416.108.584)  |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VL6         | 37.505.808.486   | 116.770.136.977   | 26.015.878.853   | 88.635.137.410    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VL7         | 18.481.068.861   | 69.146.298.779    | 16.316.115.628   | 55.055.999.807    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | (40.339.300.627) | (5.258.775.685)   | (10.093.139.828) | 53.465.918.300    |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VL8         | 136.766.275      | 361.721.870       | 311.684.180      | 589.845.900       |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VL9         | 68.555.017       | 910.458.795       | 3.988.915.922    | 4.818.836.320     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 68.211.258       | (548.736.925)     | (3.677.231.742)  | (4.228.990.420)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | (40.271.089.369) | (5.807.512.610)   | (13.770.371.570) | 49.236.927.880    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.15        | 3.646.160.234    | 7.336.675.555     | 1.875.969.490    | 9.259.862.683     |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VL10        | -                | 26.484.809        | 41.820.637       | 81.956.194        |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | (43.917.249.603) | (13.170.672.974)  | (15.688.161.697) | 39.895.109.003    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | (54.001.965.490) | (35.013.996.116)  | (22.459.477.630) | 26.946.291.907    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 10.084.715.887   | 21.843.323.142    | 6.771.315.933    | 12.948.817.096    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VL11a, b    | -                | (1.362)           | -                | 862               |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VL11a, b    | -                | (1.362)           | -                | 862               |



Số 1/2022

Ngày 01 năm 2022

Nguồn: Hệ thống kế toán nội bộ của Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17**

Địa chỉ: Số 58B, đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | (3.082.311.314)          | 57.800.287.168          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.9; V.10   | 3.222.904.260            | 13.450.924.589          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | V.6         | -                        | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.5        | (18.069.936.317)         | 2.305.802.821           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.4,5,8,9  | (315.315.490)            | (27.510.643.598)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.5        | 19.192.513.725           | 8.693.049.761           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                        | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 947.854.864              | 54.739.420.741          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (55.563.196.091)         | 26.601.506.736          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | V.7         | (21.090.659.208)         | (95.979.709.054)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 7.264.869.731            | (65.428.882.419)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        | V.8a,b      | 2.923.929.502            | 14.086.729.288          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                        | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | V.17, VI.5  | (18.891.361.845)         | (8.665.266.496)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.15        | (9.656.369.402)          | (10.199.019.999)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                        | 8.340.000               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.20        | (121.991.576.509)        | (3.300.902.715)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(216.056.508.958)</b> | <b>(88.137.783.918)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | 161.861.167.986          | (57.370.174.341)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 22.790.413               | 187.272.727             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | 11.980.000.000           | (28.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 1.020.000.000            | 44.500.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | V.2c        | 82.197.700.000           | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                        | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5a; VI.4  | 783.867.707              | 22.664.983.356          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>257.865.526.106</b>   | <b>(18.017.918.258)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17**

Địa chỉ: Số 58B, đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | V.21        | -                        | 9.290.000.000           |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.19        | 2.117.629.508.328        | 778.635.237.733         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.19        | (2.192.034.904.887)      | (733.881.273.325)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                        | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (36.614.402.568)         | (18.800.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(111.019.799.127)</b> | <b>35.243.964.408</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(69.210.781.979)</b>  | <b>(70.911.737.768)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>303.866.018.330</b>   | <b>166.383.529.211</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 6.117.119.069            | (26.311.176)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>240.772.355.420</b>   | <b>95.445.480.267</b>   |

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Mạnh Tiến  
Người lập biểuNguyễn Dân Tiến  
Kế toán trưởngNgô Văn Ích  
Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Sản xuất, gia công, lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư; Khai thác nước khoáng nóng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do tác động của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, làm cho giá cước xuất khẩu tăng mạnh.

#### 6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Cuối năm 2021 Công ty tiến hành thoái vốn một phần tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F89

#### 6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                            | Địa chỉ trụ sở chính                                                           | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                               | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                        |                                                                                |                                                                                                                          | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F89 | Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu                                 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 18%           | 56,57%     | 18%                    | 56,57%     |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NT            | Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang | Đánh bắt thủy sản; Nuôi thủy sản; Chế biến                                                                               | 66,53%        | 76,51%     | 66,53%                 | 76,51%     |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
8. **Nhân viên**  
Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 2.089 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 2.408 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Cơ sở hợp nhất**  
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất trả trước một lần, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí đền bù, chi phí mua vùng nuôi tôm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

##### ***Chi phí đền bù đất mua vùng nuôi tôm***

Chi phí đền bù đất mua vùng nuôi tôm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng đất (45 năm).

##### ***Chi phí đền bù khác***

Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (21 năm).

#### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 7 – 15        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 – 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 8         |
| Tài sản cố định khác            | 10            |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

##### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **13. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### **14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

#### **15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Tập đoàn đã được hưởng.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                               | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                                      | 1.732.895.296          | 3.762.041.417          |
| Tiền gửi ngân hàng                                                            | 136.989.460.124        | 136.006.476.913        |
| Các khoản tương đương tiền ( <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i> ) | 102.050.000.000        | 164.097.500.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>240.772.355.420</b> | <b>303.866.018.330</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>36.200.000.000</b> | <b>36.200.000.000</b> | <b>49.200.000.000</b> | <b>49.200.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 36.200.000.000        | 36.200.000.000        | 49.200.000.000        | 49.200.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>7.000.000.000</b>  | <b>7.000.000.000</b>  | <b>1.000.000.000</b>  | <b>1.000.000.000</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| Trái phiếu         | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>43.200.000.000</b> | <b>43.200.000.000</b> | <b>50.200.000.000</b> | <b>50.200.000.000</b> |

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                                              | Số cuối năm            |          |                       | Số đầu năm             |          |                    |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|------------------------|----------|--------------------|
|                                                                              | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý     |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF <sup>(iii)</sup>                               | 157.749.943.186        | -        | -                     | 157.749.943.186        | -        | -                  |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 <sup>(iv)</sup> | 22.170.163.291         | -        | -                     | 22.170.163.291         | -        | -                  |
| Công ty Cổ phần Green World Nha Trang <sup>(v)</sup>                         | -                      | -        | -                     | 99.938.718.243         | -        | -                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(vi)</sup>    | 285.310.000            | -        | 1.259.635.400         | 285.310.000            | -        | 825.814.100        |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F89                                       | 6.930.000.000          | -        | 65.610.546.205        | -                      | -        | -                  |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.394                                   | -                      | -        | -                     | 20.000.000             | -        | -                  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods                           | 20.000.000             | -        | -                     | 20.000.000             | -        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>280.164.134.720</b> | <b>-</b> | <b>66.870.181.605</b> | <b>280.184.134.720</b> | <b>-</b> | <b>825.814.100</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800648867 đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF tương đương 18,65% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2021, Công ty nắm giữ 11.711.278 cổ phiếu, tương đương 18,65% vốn điều lệ (số đầu năm là 11.711.278 cổ phiếu, tương đương 18,89% vốn điều lệ).
- (ii) Tại ngày 30/06/2021, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 số tiền 22.170.163.291 VND, chiếm 7,57% vốn thực tế đã góp.
- (iii) Tại ngày 30/06/2021, Tập đoàn nắm giữ 9.962.000 cổ phiếu, tỷ lệ lợi ích của khoản đầu tư này là 18,36% (số đầu năm là 18,36%)
- (iv) Khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (CTG). Tại ngày 31/12/2021, số lượng cổ phiếu nắm giữ là 23.902 cổ phiếu với giá trị đầu tư là 285.310.000 VND (số đầu năm là 23.902 cổ phiếu với giá trị đầu tư là 285.310.000 VND).

**Giá trị hợp lý**

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                            | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                          | <b>26.677.042.657</b>  | <b>5.892.386.913</b>   |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF                              | 17.150.772.946         | 5.457.039.321          |
| Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17 | 5.050.000              | 16.272.000             |
| Công ty Cổ phần Onsen                                      | 390.335.864            | 392.844.600            |
| Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa                | 23.836.364             | 9.000.000              |
| Công ty Cổ phần Green World Nha Trang                      | -                      | 17.230.992             |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood-F.89                     | 9.107.047.483          |                        |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                        | <b>331.422.870.804</b> | <b>306.600.563.476</b> |
| Công ty NTSF Company, Inc                                  | 156.322.120.110        | 105.409.362.108        |
| Công ty Seafood Connection B.V                             | 29.504.567.956         | 66.650.643.045         |
| Công ty Thalassa Seafoods NV                               | -                      | 6.533.554.998          |
| Công ty LP Foods Pte, Ltd                                  | 47.567.960.328         | 21.554.071.498         |
| Phải thu các khách hàng khác                               | 98.028.222.410         | 106.452.931.827        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>358.099.913.461</b> | <b>312.492.950.389</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                             | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>      | <b>11.566.111.153</b> | <b>1.869.816.500</b> |
| Ông Ngô Văn Ích – Giám đốc                  | -                     | 1.869.816.500        |
| Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa | 3.960.000             | -                    |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood-F.89      | 11.562.151.153        | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <b>21.136.153.100</b> | <b>45.746.279.719</b> |
| Công ty TNHH Điện Lạnh Miền Tây     | 8.797.898.503         | 6.608.318.385         |
| Công ty TNHH Anh Phát               | 524.350.530           | 14.138.110.800        |
| Các khách hàng khác                 | 11.103.370.156        | 24.999.850.534        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>32.702.264.253</b> | <b>47.616.096.219</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           | -                     | -        | <b>52.909.192</b>     | -        |
| Công ty Cổ phần Thủy sản                    |                       |          |                       |          |
| NTSF - Chiết khấu bán hàng                  | -                     | -        | 52.909.192            | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>62.720.634.770</b> | -        | <b>61.600.801.783</b> | -        |
| Tạm ứng                                     | 47.868.843.164        | -        | 57.239.876.463        | -        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn          | 1.000.000             | -        | 1.000.000             | -        |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa                    | 11.828.295            | -        | -                     | -        |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu               | 325.843.563           | -        | 758.158.424           | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân                       | 600.911.804           | -        | 680.522.942           | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 2.815.714.227         | -        | 2.921.243.954         | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>62.720.634.770</b> | -        | <b>61.653.710.975</b> | -        |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

|                                                                                                    | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                                    | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Các khoản ký cược, ký quỹ                                                                          | 10.730.852.003        | -        | 11.221.544.003        | -        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Nha Trang <sup>(i)</sup>                          | 6.000.000.000         | -        | 6.000.000.000         | -        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(ii)</sup> | 4.500.000.000         | -        | 5.000.000.000         | -        |
| - Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong <sup>(iii)</sup>                                               | 150.000.000           | -        | 150.000.000           | -        |
| - Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa <sup>(iv)</sup>                                               | 80.852.003            | -        | 71.544.003            | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>10.730.852.003</b> | -        | <b>11.221.544.003</b> | -        |

(i) Ký quỹ thực hiện dự án Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood F17 tại số 777 Lê Hồng Phong, Phước Long, Nha Trang.

(ii) Ký quỹ số tiền 4.500.000.000 VND thực hiện dự án “Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch - Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17”.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (iii) Ký quỹ thực hiện dự án “Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao”.
- (iv) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường, dự án Mỏ nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, Nha Trang.

**6. Nợ xấu**

|                                    | Thời gian<br>quá hạn | Số cuối năm          |                           | Thời gian<br>quá hạn | Số đầu năm           |                           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
|                                    |                      | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi |                      | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i> |                      | <b>1.916.920.239</b> | -                         |                      | <b>1.931.941.239</b> | -                         |
| Công ty Aquatila -                 |                      |                      |                           |                      |                      |                           |
| Phải thu tiền bán hàng             | Trên 3 năm           | 1.789.517.009        | -                         | Trên 3 năm           | 1.789.517.009        | -                         |
| Trả trước người bán                | Trên 3 năm           | 127.403.230          | -                         | Trên 3 năm           | 142.424.230          | -                         |
| <b>Cộng</b>                        |                      | <b>1.916.920.239</b> | -                         |                      | <b>1.931.941.239</b> | -                         |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                    | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | <b>1.916.920.239</b> | 1.931.941.239        |
| Hoàn nhập dự phòng | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>1.916.920.239</b> | <b>1.931.941.239</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 24.494.313.428         | -        | 14.149.961.666         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 236.103.794            | -        | 346.931.827            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.070.925.835          | -        | 55.298.874             | -        |
| Thành phẩm                           | 178.001.697.801        | -        | 168.176.994.511        | -        |
| Hàng hóa                             | 171.963.066            | -        | 155.157.838            | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>203.975.003.924</b> | -        | <b>182.884.344.716</b> | -        |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.138.615.994        | 5.012.579.277         |
| Chi phí bảo hiểm         | 588.171.615          | 909.685.035           |
| Chi phí sửa chữa         | 95.079.856           | 8.802.093.832         |
| Chi phí khác             | -                    | 397.781.836           |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.821.867.465</b> | <b>15.122.139.980</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                         | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 22.959.757.204     | 16.293.569.975    |
| Tiền thuê đất           | 17.876.953.015     | 18.390.733.279    |
| Chi phí đền bù          | 450.000.000        | 480.000.000       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính-hợp nhất (tiếp theo)**

|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa | 5.387.963.664         | 1.134.027.616         |
| <b>Cộng</b>      | <b>46.674.673.883</b> | <b>36.298.330.870</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                                              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tài sản<br>cố định khác | Cộng                   |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                            |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                                                                   | 153.476.857.779           | 270.477.910.228        | 50.314.844.885                     | 1.131.757.331                | 1.492.050.000           | 476.893.420.223        |
| Mua trong năm                                                                | -                         | 5.459.417.136          | 1.481.363.636                      | -                            | -                       | 6.940.780.772          |
| Đầu tư xây<br>dựng cơ bản<br>hoàn thành                                      | 154.937.021.865           | 68.547.801.698         | -                                  | -                            | -                       | 223.484.823.563        |
| Thanh lý,<br>nhượng bán                                                      | -                         | (1.214.570.905)        | -                                  | -                            | -                       | (1.214.570.905)        |
| Giảm tài sản do<br>thoái vốn tại<br>Công ty CP Nha<br>Trang Seafoods<br>F89  | (107.907.766.450)         | (119.664.819.097)      | (6.333.749.525)                    | (282.015.240)                | -                       | (234.188.350.312)      |
| <b>Số cuối năm</b>                                                           | <b>200.506.113.194</b>    | <b>223.325.739.060</b> | <b>45.742.458.996</b>              | <b>849.742.091</b>           | <b>1.492.050.000</b>    | <b>471.916.103.341</b> |
| <b>Giá trị hao<br/>mòn</b>                                                   |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                                                                   | 44.911.681.385            | 135.899.763.276        | 21.475.480.162                     | 542.475.371                  | 18.497.500              | 202.847.897.694        |
| Khấu hao trong<br>năm                                                        | 16.424.942.004            | 27.452.967.264         | 4.582.723.521                      | 142.818.996                  | 149.204.999             | 48.752.656.784         |
| Thanh lý,<br>nhượng bán                                                      | -                         | (1.155.543.136)        | -                                  | -                            | -                       | (1.155.543.136)        |
| Giảm khấu hao<br>do thoái vốn tại<br>Công ty CP Nha<br>Trang Seafoods<br>F89 | (9.009.721.776)           | (34.936.685.314)       | (1.764.492.523)                    | (120.404.115)                | -                       | (45.831.303.728)       |
| <b>Số cuối năm</b>                                                           | <b>52.326.901.613</b>     | <b>127.260.502.090</b> | <b>24.293.711.160</b>              | <b>564.890.252</b>           | <b>167.702.499</b>      | <b>204.613.707.614</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                       |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                                                                   | 108.929.625.527           | 134.213.697.819        | 28.839.364.723                     | 589.281.960                  | 1.473.552.500           | 274.045.522.529        |
| <b>Số cuối năm</b>                                                           | <b>148.179.211.581</b>    | <b>96.065.236.970</b>  | <b>21.448.747.836</b>              | <b>284.851.839</b>           | <b>1.324.347.501</b>    | <b>267.302.395.727</b> |

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                                            | Quyền sử dụng<br>đất  | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                          |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                                                 | 15.850.741.838        | 457.000.000          | 16.307.741.838        |
| Kết chuyển từ XDCB hoàn thành                              | -                     | -                    | -                     |
| Giảm do thoái vốn tại Công ty CP Nha<br>Trang Seafoods F89 | (476.217.500)         | (45.000.000)         | (521.217.500)         |
| <b>Số cuối năm</b>                                         | <b>15.374.524.338</b> | <b>412.000.000</b>   | <b>15.786.524.338</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                     |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                                                 | 1.925.673.798         | 307.500.000          | 2.233.173.798         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                                         |                       |                    |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Khấu hao trong năm                                      | 211.163.403           | 35.250.000         | 246.413.403           |
| Giảm do thoái vốn tại Công ty CP Nha Trang Seafoods F89 | -                     | (27.000.000)       | (27.000.000)          |
| <b>Số cuối năm</b>                                      | <b>2.207.225.002</b>  | <b>327.500.000</b> | <b>2.534.725.002</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                  |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                                              | 13.925.068.040        | 149.500.000        | 14.074.568.040        |
| <b>Số cuối năm</b>                                      | <b>13.167.299.336</b> | <b>84.500.000</b>  | <b>13.251.799.336</b> |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                  | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Chi phí phát sinh trong năm</b> | <b>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</b> | <b>Kết chuyển Khác</b>  | <b>Số cuối năm</b>     |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                          | -                      | -                                  | -                                    | -                       | -                      |
| Xây dựng cơ bản dở dang                          | 275.881.777.185        | 152.132.108.239                    | (223.233.746.063)                    | (44.828.049.284)        | 159.952.090.077        |
| - Nhà máy chế biến tôm                           | 145.323.076.799        | 49.952.084.716                     | (157.631.553.774)                    | (37.643.607.741)        | -                      |
| - Dự án Trung tâm thương mại - 777 Lê Hồng Phong | 85.956.160.274         | 23.720.355.893                     | -                                    | -                       | 109.676.516.167        |
| - Vùng nuôi Vạn Ninh                             | 33.270.911.622         | 74.609.421.078                     | (54.234.572.743)                     | (7.104.639.543)         | 46.541.120.414         |
| - Các công trình khác                            | 11.331.628.490         | 3.850.246.552                      | (11.367.619.546)                     | (79.802.000)            | 3.734.453.496          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>275.881.777.185</b> | <b>152.132.108.239</b>             | <b>(223.233.746.063)</b>             | <b>(44.828.049.284)</b> | <b>159.952.090.077</b> |

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến lãi nội bộ chưa thực hiện. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                                 | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                      | <b>801.288.960</b> | 883.245.154        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (26.484.809)       | (81.956.194)       |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>774.804.151</b> | <b>801.288.960</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                            | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                          | <b>127.117.373.373</b> | <b>111.969.472.086</b> |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF                              | 75.298.798.757         | 111.789.157.086        |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89                   | 51.818.574.616         | -                      |
| Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 | -                      | 176.000.000            |
| Công ty Cổ phần Onsen                                      | -                      | 4.315.000              |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                      | <b>33.630.022.524</b>  | <b>28.349.369.796</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                               | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Vina Foods Kyoei | 2.524.193.497          | 1.224.182.163          |
| DNTN Hoàn Thành Bạc Liêu      | 18.894.737.608         | 148.108.620            |
| Các nhà cung cấp khác         | 31.105.829.027         | 26.977.079.013         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>160.747.395.897</b> | <b>140.318.841.882</b> |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                        | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | -                  | -                  |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản NTSF          | -                  | -                  |
| <i>Trả trước của khách hàng khác</i>   | <i>656.297.435</i> | <i>379.895.851</i> |
| Công ty Ally Sphere Food Corp.         | -                  | 378.882.000        |
| Các khách hàng khác                    | 656.297.435        | 1.013.851          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>656.297.435</b> | <b>379.895.851</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

***Thuế giá trị gia tăng***

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                      |                               |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Thủy, hải sản xuất khẩu                              | 0%                            |
| Thủy, hải sản bán cho doanh nghiệp ở khâu thương mại | Không kê khai, không nộp thuế |
| Thủy, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng)        | 5%, 10%                       |
| Cho thuê kho, bán vật tư, dịch vụ khác ...           | 10%                           |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

***Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood – F17***

Theo quy định tại khoản 5 điều 11 thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 Bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các Công ty áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

***Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89***

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại Khoản 1 Điều 6 thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

***Công ty Cổ phần Thủy sản NT***

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000284 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 15 tháng 8 năm 2008, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế được áp dụng trong 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế. Năm 2020 là năm thứ 13 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất và năm thứ 9 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Ngoài ra, Công ty còn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại Khoản 1 Điều 6 thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 đổi, bổ sung một số nội dung tại điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Thuế tài nguyên*

Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng nước dưới đất để phục vụ sản xuất (làm đá lạnh để phục vụ đông lạnh) với mức thuế suất 8%, giá tính thuế đơn vị tài nguyên là 5.000 VND/m<sup>3</sup> tại tỉnh Khánh Hòa; tại tỉnh Kiên Giang giá tính thuế là 6.000 VND/m<sup>3</sup>; tại tỉnh Bạc Liêu giá tính thuế là 3.000 VND/m<sup>3</sup>.

#### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### 16. Phải trả người lao động

Khoản tiền lương còn phải trả người lao động.

#### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                           | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi vay phải trả          | 1.125.551.604               | 824.399.724                 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 5.203.737.062               | 3.329.465.138               |
| Chi phí phải trả khác     | 3.419.779.525               | 2.651.035.173               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>9.749.068.191</u></b> | <b><u>6.804.900.035</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****18. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác****18a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                             | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           | <b>317.375</b>       | <b>13.759.437.375</b> |
| Ông Ngô Văn Ích - Cổ tức phải trả           | -                    | 13.582.240.000        |
| Ông Huỳnh Long Quân - Cổ tức phải trả       | -                    | 176.880.000           |
| Bà Nguyễn Thùy Liễu - Cổ tức phải trả       | -                    | -                     |
| Thù lao Hội đồng quản trị                   | 317.375              | 317.375               |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>5.607.204.283</b> | <b>8.760.943.297</b>  |
| Kinh phí công đoàn                          | 4.281.007.363        | 4.450.140.089         |
| Cổ tức phải trả                             | -                    | 176.880.000           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                       | 30.546.364           | 19.279.485            |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 360.283.475          | 360.283.475           |
| Quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp            | 204.817.447          | 204.817.447           |
| Quỹ xóa đói giảm nghèo                      | 293.507.524          | 293.507.524           |
| Các khoản phải trả khác                     | 437.042.110          | 3.256.035.277         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.607.521.658</b> | <b>22.520.380.672</b> |

**18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**19. Vay ngắn hạn**

|                                                                                                       | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>                                                                         | <b>709.288.889.689</b> | <b>794.176.410.000</b> |
| - Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(i)</sup> | 292.729.419.728        | 452.340.406.410        |
| - Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(ii)</sup>         | 305.191.234.840        | 234.207.082.255        |
| - Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang <sup>(iii)</sup>       | 94.204.324.500         | 98.450.380.935         |
| - Vay Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - CN Nha Trang <sup>(iv)</sup>               | 17.163.910.621         | 9.178.540.400          |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>709.288.889.689</b> | <b>794.176.410.000</b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay dưới 01 năm, lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là toàn bộ công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 01 Phước Long - Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ; hàng

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F89 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2902916/HĐTD ngày 09 tháng 7 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chế biến thủy hải sản. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng xuất khẩu; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.
- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT để bổ sung vốn lưu động với hạn mức dư nợ tối đa là 132.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, máy móc, thiết bị quản lý thuộc quyền sở hữu của bên vay tại Khu cảng cá Tắc Cậu - ấp Minh Phong - xã Bình An - huyện Châu Thành - tỉnh Kiên Giang theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2011/HĐTC ngày 16/11/2011 và các hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2011/HĐTC ngày 16/11/2011, số 03/2015/2902985/HĐBĐ ngày 06/04/2015, số 01/2015/2902985/HĐBĐ ngày 12/10/2015.
- (ii) Khoản vay tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 để mua nguyên liệu và các chi phí phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Thời hạn theo từng giấy nhận nợ tối đa là 06 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 58B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 39), toàn bộ quyền sử dụng đất tại 309 Đường 2/4 - Vĩnh Phước, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở chính 56B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (thửa đất số 176, tờ bản đồ số 58), Nhà hàng Seafoods số 46 Nguyễn Thị Minh Khai- Lộc Thọ, Nhà số 71 Phan Bội Châu- Xương Huân, Phán xưởng 310 Đường 2/4- Vĩnh Phước, Nhà số 05 Sinh Trung - Vạn Thạnh. Ngoài ra, Công ty còn dùng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood - F17 tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF, toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất, thiết bị văn phòng, thiết bị truyền dẫn, phương tiện vận tải, hàng tồn kho để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.
- (iii) Khoản vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 để bổ sung vốn lưu động kinh doanh với lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - CN Nha Trang tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 để bổ sung vốn lưu động kinh doanh với lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 6 tháng/giấy nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                                                    | Số tiền (VND)          |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                                                         | 794.176.410.000        |
| Số tiền vay trong năm                                              | 2.563.932.350.552      |
| Số tiền vay đã trả trong năm                                       | (2.192.034.904.887)    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                              | (10.482.123.752)       |
| Điều chỉnh giảm do thoái vốn tại Công ty CP Nha Trang Seafoods F89 | (446.302.842.224)      |
| <b>Số cuối năm</b>                                                 | <b>709.288.889.689</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm      | Giảm khác              | Số cuối năm           |
|-----------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 6.595.746.652         | 10.586.013.749                 | (2.149.445.000)        | (4.133.962.094)        | 10.898.353.307        |
| Quỹ phúc lợi    | 3.941.735.365         | 4.536.863.035                  | (1.411.450.300)        | (1.348.931.457)        | 5.718.216.643         |
| <b>Cộng</b>     | <b>10.537.482.017</b> | <b>15.122.876.784</b>          | <b>(3.560.895.300)</b> | <b>(5.482.893.551)</b> | <b>16.616.569.950</b> |

**21. Vốn chủ sở hữu****21a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Ngô Văn Ích       | 64.034.540.000         | 63.574.970.000         |
| Ông Ngô Tuấn Kiệt     | 39.442.530.000         | 39.442.530.000         |
| Bà Đào Thị Minh Hương | 19.928.000.000         | 19.928.000.000         |
| Các cổ đông khác      | 75.594.930.000         | 76.054.500.000         |
| <b>Cộng</b>           | <b>199.000.000.000</b> | <b>199.000.000.000</b> |

**21b. Cổ phiếu**

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.900.000  | 19.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 19.900.000  | 19.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 19.900.000  | 19.900.000 |

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                        | Năm nay                |                          | Năm trước              |                          |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                        | Quý 3                  | Lũy kế                   | Quý 3                  | Lũy kế                   |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư         | 819.537.818            | 2.272.383.030            | 1.360.266.194          | 1.360.266.194            |
| Doanh thu thành phẩm chế biến thủy sản | 869.564.866.762        | 2.535.203.877.588        | 591.024.118.529        | 2.325.453.177.297        |
| Doanh thu nhà hàng và cung cấp dịch vụ | 977.016.931            | 7.122.127.647            | 6.475.204.874          | 14.495.286.507           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>871.361.421.511</b> | <b>2.544.598.388.265</b> | <b>598.859.589.597</b> | <b>2.341.308.729.998</b> |

**1b. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
|---------|-----------|

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                       | Năm nay  |                      | Năm trước          |                      |
|-----------------------|----------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                       | Quý 3    | Luỹ kế               | Quý 3              | Luỹ kế               |
| Chiết khấu thương mại | -        | 3.275.085.600        | 304.476.165        | 304.476.165          |
| Hàng bán bị trả lại   | -        | 1.104.475.515        | 0                  | 2.008.721.200        |
| <b>Cộng</b>           | <b>-</b> | <b>4.379.561.115</b> | <b>304.476.165</b> | <b>2.313.197.365</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                        | Năm nay                |                          | Năm trước              |                          |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                        | Quý 3                  | Luỹ kế                   | Quý 3                  | Luỹ kế                   |
| Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán    | 426.672.302            | 1.382.589.207            | 864.379.567            | 1.038.401.745            |
| Giá vốn của thành phẩm thủy sản đã bán | 782.203.018.245        | 2.283.739.307.929        | 531.802.330.698        | 2.121.242.555.143        |
| Giá vốn nhà hàng và cung cấp dịch vụ   | 1.185.000              | 2.484.433.760            | 9.256.525.726          | 9.256.525.726            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>782.630.875.547</b> | <b>2.287.606.330.896</b> | <b>541.923.235.991</b> | <b>2.131.537.482.614</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | Năm nay               |                       | Năm trước             |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Quý 3                 | Luỹ kế                | Quý 3                 | Luỹ kế                |
| Lãi tiền gửi ngân hàng          | 351.552.846           | 2.324.186.934         | 913.324.404           | 5.303.258.853         |
| Lãi trái phiếu                  | 206.680.000           | 206.680.000           | 206.680.000           | 206.680.000           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | -                     | -                     | 11.951.000            | 35.925.678.056        |
| Chiết khấu thanh toán           | 54.503.000            | 54.503.000            | -                     | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 19.378.373.386        | 47.795.734.991        | 10.295.402.003        | 19.476.078.677        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.991.109.232</b> | <b>50.381.104.925</b> | <b>11.427.357.407</b> | <b>60.911.695.586</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                                            | Năm nay               |                        | Năm trước             |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | Quý 3                 | Luỹ kế                 | Quý 3                 | Luỹ kế                |
| Chi phí lãi vay                                                            | 6.400.511.354         | 19.192.513.725         | 5.204.912.589         | 21.657.677.827        |
| Lỗ từ nghiệp vụ bán vốn tại Công ty CP Nha Trang Seafoods F89 (*)          | 80.154.159.687        | 80.154.159.687         | -                     | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 5.919.407.435         | 18.069.936.317         | 3.893.194.281         | 12.431.007.283        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                     | 4.319.331.379          | 2.207.800.151,00      | 2.207.800.151,00      |
| Giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin                     | -                     | -                      | -                     | 10.500.000.000        |
| Chi phí khác                                                               | -                     | -                      | 96.243                | 96.243                |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>93.074.078.476</b> | <b>122.335.941.108</b> | <b>11.306.003.264</b> | <b>46.796.581.504</b> |

(\*) Trong đó khoản lỗ phát sinh do chưa ghi nhận giá trị hợp lý của Công ty CP Nha Trang Seafoods F89 theo giá trị sổ sách là 65.610.546.205 VND. Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc và sẽ được xem xét bởi kiểm toán viên độc lập khi kiểm toán BCTC năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm nay               |                        | Năm trước             |                       |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Quý 3                 | Luỹ kế                 | Quý 3                 | Luỹ kế                |
| Chi phí cho nhân viên            | 1.931.798.105         | 7.056.387.271          | 3.213.978.667         | 10.106.682.666        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 1.950.000             | 234.786.570            | -                     | -                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 597.586.794           | 2.189.623.254          | 595.694.528           | 2.452.803.398         |
| Chi phí điện, điện thoại         | 1.701.011.930         | 3.456.074.337          | -                     | -                     |
| Chi phí vận chuyển quốc tế       | 19.161.799.986        | 53.795.971.764         | 282.667.967           | 11.419.399.506        |
| Chi phí vận chuyển nội địa       | 5.509.401.275         | 12.397.403.379         | 13.752.180.668        | 23.547.077.829        |
| Chi phí hoa hồng môi giới        | 2.781.072.783         | 10.942.100.865         | 4.371.493.645         | 12.731.543.929        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.615.514.118         | 18.157.364.880         | 2.395.193.232         | 16.788.931.217        |
| Các chi phí khác                 | 2.205.673.495         | 8.540.424.657          | 1.404.670.146         | 11.588.698.865        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>37.505.808.486</b> | <b>116.770.136.977</b> | <b>26.015.878.853</b> | <b>88.635.137.410</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                       | Năm nay               |                       | Năm trước             |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Quý 3                 | Luỹ kế                | Quý 3                 | Luỹ kế                |
| Chi phí cho nhân viên                 | 6.786.384.845         | 23.525.106.342        | 7.300.153.463         | 22.527.878.978        |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ             | 105.877.674           | 843.913.389           | 234.542.506           | 849.955.810           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 909.598.275           | 3.930.518.878         | 1.108.511.250         | 3.801.994.742         |
| Thuế, phí và lệ phí                   | 1.353.476.335         | 4.368.563.250         | 1.109.215.490         | 1.981.131.644         |
| Chi phí pháp lý vụ kiện chống phá giá | -                     | 1.761.657.856         | -                     | 1.621.410.000         |
| Chi phí phòng chống Covid-19          | 79.448.941            | 8.112.773.374         | -                     | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 2.745.782.947         | 3.904.470.203         | 64.665.635            | 1.005.136.074         |
| Các chi phí khác                      | 6.500.499.844         | 22.699.295.487        | 6.499.027.284         | 23.268.492.559        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>18.481.068.861</b> | <b>69.146.298.779</b> | <b>16.316.115.628</b> | <b>55.055.999.807</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                          | Năm nay            |                    | Năm trước          |                    |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                          | Quý 3              | Luỹ kế             | Quý 3              | Luỹ kế             |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                  | 22.790.413         | 36.363.636         | 156.929.405        |
| Thu nhập bán phế liệu, vật tư thu hồi    | 1.704.636          | 107.108.544        | 57.579.109         | 116.707.562        |
| Tiền bồi thường                          | -                  | 19.507.000         | 27.779.000         | 40.299.000         |
| Các khoản thu nhập khác                  | 135.061.639        | 212.315.913        | 189.962.435        | 275.909.933        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>136.766.275</b> | <b>361.721.870</b> | <b>311.684.180</b> | <b>589.845.900</b> |

**8. Chi phí khác**

|                          | Năm nay |        | Năm trước     |               |
|--------------------------|---------|--------|---------------|---------------|
|                          | Quý 3   | Luỹ kế | Quý 3         | Luỹ kế        |
| Xử lý chênh lệch kê khai | -       | -      | 2.573.515.157 | 2.573.515.157 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                           | Năm nay    |             | Năm trước   |               |
|-------------------------------------------|------------|-------------|-------------|---------------|
|                                           | Quý 3      | Lũy kế      | Quý 3       | Lũy kế        |
| thuế                                      |            |             |             |               |
| Giá trị lô hàng hủy                       | -          | -           | 414.005.529 | 414.005.529   |
| Thuế bị phạt, thuế truy thu, tiền phạt    | 3.360.474  | 505.524.924 | 12.744.795  | 395.460.853   |
| Chi phí bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng | -          | -           | 0           | -             |
| Các chi phí khác                          | 65.194.543 | 404.933.871 | 988.650.441 | 1.435.854.781 |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế đối với khoản lãi chưa thực hiện của các Công ty trong cùng Tập đoàn.

**10. Lãi trên cổ phiếu****11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

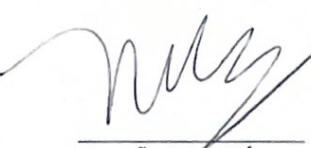
|                                                                             | Năm nay          | Năm trước       |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ     | (11.984.541.033) | 26.946.291.907  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                             | (15.122.876.784) | (9.791.568.700) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | (27.107.417.817) | 17.154.723.207  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 19.900.000       | 19.900.000      |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                           | (1.362)          | 862             |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nha Trang, ngày ... tháng 01 năm 2022

  
Nguyễn Mạnh Tiến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Dân Tiến  
Kế toán trưởng

  
Ngô Văn Ích  
Giám đốc

